TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – CÀ MAU,** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 199/2026/HNGĐ-ST
Ngày 14 – 5 – 2026
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Lâm Hoài Ân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Minh Hoàng.

2. Ông Hồ Quang Minh.

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Vũ Phong, là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 14 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 288/2026/TLST - HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2026 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 322/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1990; Căn cước công dân số 096190002911, cấp ngày 04/3/2022, nơi cấp: Cục CSQLHC về TTXH; Địa chỉ: Ấp Kết N, xã Phú T, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Phan Văn T, sinh năm 1984; Căn cước công dân số 096084015788, cấp ngày 01/4/2022, nơi cấp: Cục CSQLHC về TTXH; Địa chỉ: Ấp Hưng H, xã Nguyễn Việt K, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về hôn nhân, chị Nguyễn Thị B và anh Phan Văn T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân H, huyện Phú T, tỉnh Cà Mau nay thuộc Ủy ban nhân dân xã Phú T, tỉnh Cà Mau vào năm 2012. Trong thời gian đầu, giữa vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng theo chị B trình bày đến tháng năm 2025, giữa vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra cự cải với nhau từ đó cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và sống ly thân cho đến nay. Vì vậy, chị B yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T, riêng anh T cũng đồng ý ly hôn với chị B.

Về con chung, chị Nguyễn Thị B và anh Phan Văn T chung sống với nhau có 01 người con chung là Phan Cẩm Tú, sinh ngày 14/01/2012. Khi ly hôn, chị B yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, riêng anh T đồng ý với yêu cầu trên của chị B.

Về tài sản chung và nợ chung, chị Nguyễn Thị B và anh Phan Văn T khai không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đồng thời, chị Nguyễn Thị B (nguyên đơn) đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị. Đối với anh Phan Văn T (bị đơn) đã có ý kiến và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng, nguyên đơn cùng bị đơn đã có lời khai và có yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 của Bộ luật tố tụng Dân sự chấp nhận yêu cầu xin vắng mặt của các đương sự.

[2] Về hôn nhân, nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Hải, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau nay thuộc Ủy ban nhân dân xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau theo giấy chứng nhận kết hôn số: 59/2012, ngày 25/5/2012 nên hôn nhân của các đương sự được pháp luật công nhận và bảo vệ. Mặc dù, các đương sự không trực tiếp tham gia phiên tòa xét xử nhưng đã có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án và cùng thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết cho các đương sự ly hôn với nhau. Xét thấy, việc các đương sự thống nhất ly hôn là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn được chấp nhận.

[3] Về con chung là Phan Cẩm Tú, sinh ngày 14/01/2012, hiện đang chung sống với nguyên đơn. Khi ly hôn, bị đơn đồng ý giao con cho nguyên đơn nuôi, không đặt ra trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con và ý kiến trên của bị đơn phù hợp với nguyện vọng của cháu Tú là được chung sống với nguyên đơn khi các đương sự ly hôn. Mặt khác, cháu Tú hiện đang chung sống cùng nguyên đơn đã ổn định, việc các đương sự ly hôn đã phần nào làm ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt và tâm lý của cháu. Do đó, để giảm bớt việc ảnh hưởng tâm lý, việc học tập và xáo trộn cuộc sống bình thường của con trẻ nên yêu cầu về con của nguyên đơn được chấp nhận.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con, nguyên đơn không đặt ra yêu cầu, riêng bị đơn không đồng ý cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung, các đương sự khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, nguyên đơn phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 144, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị B về việc xin ly hôn anh Phan Văn T.

- Về con chung là Phan Cẩm Tú, sinh ngày 14/01/2012, hiện đang chung sống với chị Nguyễn Thị B. Khi ly hôn, tiếp tục giao cháu Tú cho chị B trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng, không đặt ra nghĩa vụ anh Phan Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ chung, chị Nguyễn Thị B và anh Phan Văn T khai không có, nên không đặt ra xem xét.

- Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, chị Nguyễn Thị B phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Ngày 26/3/2026, chị B đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số 0003064 được đối trừ, chuyển thu sung quỹ Nhà nước.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- UBND xã Phú T, tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)
Lâm Hoài Ân